

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)

**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020

3223  
CÔNG TY  
PHẦN  
THỰC  
SÀI GÒN  
H  
P. HỒ CHÍ  
H  
T  
N  
KIM  
ÁNH  
TNH  
M TO  
C  
HỒ CHÍ

Số: 160320.008/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 15 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC). Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 02 năm 2019.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AISC**



---

**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020*

---

**Lê Kim Yến**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>476.465.746.688</b>	<b>572.126.761.239</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>39.109.678.098</b>	<b>49.784.730.733</b>
111	1. Tiền		30.769.743.463	38.784.730.733
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.339.934.635	11.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>146.533.103.538</b>	<b>165.691.990.787</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	164.833.867.538	206.019.317.414
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.791.091.671	3.132.028.920
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	83.484.774
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	30.548.626.680	5.854.302.844
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(51.640.482.351)	(49.418.670.398)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	21.527.233
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	09	<b>289.239.545.082</b>	<b>346.015.683.435</b>
141	1. Hàng tồn kho		296.037.815.154	355.958.086.766
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.798.270.072)	(9.942.403.331)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.583.419.970</b>	<b>10.634.356.284</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.071.349.685	1.434.997.926
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		512.070.285	9.199.358.358
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>63.439.444.622</b>	<b>66.990.054.874</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>623.935.000</b>	<b>879.970.865</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	623.935.000	879.970.865
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>29.855.775.438</b>	<b>32.489.459.116</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	24.208.786.501	25.256.088.536
222	- Nguyên giá		121.694.179.921	117.672.034.588
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.485.393.420)	(92.415.946.052)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	2.694.854.794	4.399.160.770
225	- Nguyên giá		4.756.728.610	6.057.927.610
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.061.873.816)	(1.658.766.840)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.952.134.143	2.834.209.810
228	- Nguyên giá		4.317.451.250	4.142.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.365.317.107)	(1.308.241.440)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>651.806.880</b>	<b>751.259.870</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	651.806.880	751.259.870
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>15.891.391.939</b>	<b>15.891.391.939</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		35.223.629.691	35.223.629.691
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16.416.535.365</b>	<b>16.977.973.084</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	16.416.535.365	16.977.973.084
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>539.905.191.310</b>	<b>639.116.816.113</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>334.982.514.832</b>	<b>446.653.791.394</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>324.722.828.392</b>	<b>435.005.574.958</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	165.240.614.512	277.216.839.728
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.590.038.944	879.054.401
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.221.534.944	949.623.305
314	4. Phải trả người lao động		14.104.968.507	20.324.903.133
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.403.620.708	122.132.259
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.735.980.773	9.023.660.949
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	115.106.787.313	124.862.030.777
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.319.282.691	1.627.330.406
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.259.686.440</b>	<b>11.648.216.436</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.800.554.000	3.389.254.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	7.459.132.440	8.258.962.436
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>204.922.676.478</b>	<b>192.463.024.719</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>204.922.676.478</b>	<b>192.463.024.719</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		42.044.681.136	34.493.007.196
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.795.279.524	51.887.301.705
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.390.953.825	13.996.932.003
421b	LNST chưa phân phối năm nay		38.404.325.699	37.890.369.702
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>539.905.191.310</b>	<b>639.116.816.113</b>

*Nguyễn Quốc Dũng*

*Bùi Thị Ánh Tuyết*



Bùi Thị Diễm Phúc  
 Người lập

Bùi Thị Ánh Tuyết  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
 Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	965.951.408.968	973.660.071.995
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	18.359.879.761	21.285.254.587
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		947.591.529.207	952.374.817.408
11	4. Giá vốn hàng bán	24	748.789.191.740	777.323.605.289
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.802.337.467	175.051.212.119
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	18.368.800.684	4.665.488.033
22	7. Chi phí tài chính	26	23.059.376.675	21.735.541.612
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.884.032.386	6.316.521.324
25	8. Chi phí bán hàng	27	124.759.010.730	94.983.188.475
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	27.714.742.667	23.703.556.755
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.638.008.079	39.294.413.310
31	11. Thu nhập khác	29	8.620.877.117	8.059.089.533
32	12. Chi phí khác	30	1.223.214.968	667.535.122
40	13. Lợi nhuận khác		7.397.662.149	7.391.554.411
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.035.670.228	46.685.967.721
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	10.631.344.529	7.291.802.661
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	1.503.795.358
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>38.404.325.699</u>	<u>37.890.369.702</u>

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Bùi Thị Diễm Phúc  
Người lập

Bùi Thị Ánh Tuyết  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.005.407.851.950	981.710.460.858
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(847.515.669.332)	(950.166.963.596)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(74.616.289.874)	(64.680.807.939)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.800.129.490)	(6.271.457.291)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.600.184.540)	(7.213.476.184)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.174.468.195	43.924.981.083
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(75.267.096.941)	(75.021.325.698)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>19.782.949.968</b>	<b>(77.718.588.767)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.112.089.650)	(11.721.462.549)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		257.053.364	185.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		874.000.774	804.171.722
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.981.035.512)</b>	<b>(10.731.836.282)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		279.026.472.034	391.581.266.644
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(288.426.316.085)	(299.039.922.376)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.155.229.409)	(2.110.379.329)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.699.158.600)	(18.106.601.750)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(28.254.232.060)</b>	<b>72.324.363.189</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(11.452.317.604)</b>	<b>(16.126.061.860)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.784.730.733	65.393.948.782
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		777.264.969	516.843.811
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<b>39.109.678.098</b>	<b>49.784.730.733</b>

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Bùi Thị Diễm Phúc  
Người lập

Bùi Thị Ánh Tuyết  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 105.300.000.000 đồng; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đà Nẵng (*)	TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Tháp (*)	Tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Bạc Liêu (*)	Tỉnh Bạc Liêu	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Kiên Giang (*)	Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Khánh Hòa (*)	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Tân An (*)	Tỉnh Long An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh An Giang (*)	Tỉnh An Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

(\*) Công ty đã đăng ký tạm ngừng hoạt động thời hạn 01 năm đến hết tháng 07, 08/2020 đối với các chi nhánh này.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank (23.118 đồng/USD);
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank (23.226 đồng/USD).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 09	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05	năm

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu khuyến mại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ bao gồm: các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, các khoản hỗ trợ khác... được hưởng dựa trên số nguyên vật liệu đã xác định là tiêu thụ trong năm.

## 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

## 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh mà chỉ lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	7.454.721.646	17.139.734.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.315.021.817	21.644.996.063
Các khoản tương đương tiền (*)	8.339.934.635	11.000.000.000
	<b>39.109.678.098</b>	<b>49.784.730.733</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, có giá trị 8.339.934.635 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 5,5%/năm.



**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn  
Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>35.223.629.691</b>	<b>(19.332.237.752)</b>	<b>35.223.629.691</b>	<b>(19.332.237.752)</b>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào <sup>(1)</sup>	19.332.237.752	(19.332.237.752)	19.332.237.752	(19.332.237.752)
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia <sup>(2)</sup>	1.895.355.000	-	1.895.355.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa <sup>(3)</sup>	13.996.036.939	-	13.996.036.939	-
	<b>35.223.629.691</b>	<b>(19.332.237.752)</b>	<b>35.223.629.691</b>	<b>(19.332.237.752)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại Lào là 1.196.500 đô la Mỹ. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến ngày 31/12/2019 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 9,489 tỷ LAK tương ứng 24,5 tỷ VND. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại Cambodia là 300.000 đô la Mỹ, tương đương 4.950.000.000 đồng Việt Nam (theo tỷ giá năm 2008). Vốn đã chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 105.000 đô la Mỹ. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.



**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74% (số đầu năm là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa là cung ứng xuất khẩu lao động, mỗi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100% Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100% Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa	Long An	61,74%	61,74% Cung ứng xuất khẩu lao động, mỗi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

(Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem thuyết minh số 37)



**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn  
Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
<i>Khách hàng nước ngoài</i>				
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	50.828.990.194	(27.039.199.927)	51.437.411.127	(24.375.508.650)
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	33.077.712.942	(26.865.485.945)	32.066.183.374	(24.375.508.650)
- Changzhou Eastchem International	11.480.016.428	-	16.407.515.753	-
- Các khách hàng khác	5.918.208.000	-	2.963.712.000	-
<i>Khách hàng trong nước</i>	353.052.824	(173.713.982)	2.525.642.951	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	114.004.877.344	(24.349.518.684)	152.056.263.336	(24.806.347.166)
- Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	341.895.035	-	14.441.072.756	-
- Đại lý Phạm Thu Hà	5.336.218.777	(5.336.218.777)	5.336.218.777	(5.336.218.777)
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An	4.733.283.318	(4.733.283.318)	4.733.283.318	(4.733.283.318)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	1.808.872.609	(1.266.210.826)	1.808.872.609	(904.436.304)
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
- Cửa hàng Phương Đông	3.389.393.558	(3.389.393.558)	3.389.393.558	(3.389.393.558)
- Phải thu khách hàng khác	2.337.674.089	(2.337.674.089)	2.337.674.089	(2.337.674.089)
	92.781.971.664	(4.011.169.822)	116.734.179.935	(4.829.772.826)
	<b>164.833.867.538</b>	<b>(51.388.718.611)</b>	<b>206.019.317.414</b>	<b>(49.181.855.816)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b>44.899.624.405</b>	<b>(26.865.485.945)</b>	<b>62.914.771.883</b>	<b>(24.375.508.650)</b>



**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại - Kỹ thuật Song Hiệp Lợi	1.121.612.800	-	1.110.185.560	-
- Close Friend Co., Ltd	419.760.000	-	419.760.000	-
- Công ty Cổ phần Lion Agrevo	492.960.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	756.758.871	(160.400.000)	1.602.083.360	(160.400.000)
	<b>2.791.091.671</b>	<b>(160.400.000)</b>	<b>3.132.028.920</b>	<b>(160.400.000)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lợi nhuận được chia	15.000.000.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi	28.492.872	-	-	-
Tạm ứng	1.964.968.961	-	2.406.791.043	(33.715.532)
Ký cược, ký quỹ	275.737.994	-	92.637.994	-
Phải thu khuyến mại	3.258.607.800	-	2.435.800.800	-
Thuế GTGT được hoàn	9.278.649.971	-	-	-
Phải thu khác	742.169.082	(91.363.740)	919.073.007	(42.699.050)
	<b>30.548.626.680</b>	<b>(91.363.740)</b>	<b>5.854.302.844</b>	<b>(76.414.582)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	623.935.000	-	879.970.865	-
	<b>623.935.000</b>	-	<b>879.970.865</b>	-
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>15.000.000.000</b>	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận  
7, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày  
31/12/2019

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	33.077.712.942	6.212.226.997	32.066.183.374	7.690.674.724
- Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	-	5.336.218.777	-
- Đại lý Phạm Thu Hà	4.733.283.318	-	4.733.283.318	-
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.808.872.609	542.661.783	1.808.872.609	904.436.305
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	-	3.275.568.294	-
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	-	3.389.393.558	-
- Cửa hàng Phương Đông	2.337.674.089	-	2.337.674.089	-
- Phải thu khách hàng khác	5.623.470.160	1.186.822.616	9.943.535.605	4.876.948.197
	<b>59.582.193.747</b>	<b>7.941.711.396</b>	<b>62.890.729.624</b>	<b>13.472.059.226</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.652.008.250	-	143.395.814.760	-
Công cụ, dụng cụ	310.623.120	-	384.644.754	-
Thành phẩm	203.516.661.142	(6.798.270.072)	194.940.009.152	(9.942.403.331)
Hàng hoá	12.558.522.642	-	17.237.618.100	-
	<b>296.037.815.154</b>	<b>(6.798.270.072)</b>	<b>355.958.086.766</b>	<b>(9.942.403.331)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 2.770.524.957 VND;

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục xi...). Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý;

- Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuê tài chính).

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>Mua sắm</b>	<b>86.100.000</b>	<b>185.552.990</b>
- Máy móc thiết bị	86.100.000	185.552.990
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>565.706.880</b>	<b>565.706.880</b>
- Dự án kho Long An	407.320.574	407.320.574
- Dự án kho Mở rộng Cần Thơ	158.386.306	158.386.306
	<b>651.806.880</b>	<b>751.259.870</b>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	57.941.834.471	36.257.760.155	19.340.325.024	2.859.925.242	1.272.189.696	117.672.034.588					
- Mua trong năm	-	2.440.222.945	-	-	-	2.440.222.945					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.596.319.695	-	-	-	-	1.596.319.695					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.301.199.000	-	-	-	1.301.199.000					
- Thanh lý, nhượng bán	(307.000.000)	(562.556.678)	-	(446.039.629)	-	(1.315.596.307)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>59.231.154.166</b>	<b>39.436.625.422</b>	<b>19.340.325.024</b>	<b>2.413.885.613</b>	<b>1.272.189.696</b>	<b>121.694.179.921</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	39.966.175.487	30.698.486.113	17.706.232.477	2.819.947.458	1.225.104.517	92.415.946.052					
- Khấu hao trong năm	2.876.554.608	1.889.751.824	670.097.427	10.903.032	29.355.552	5.476.662.443					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	661.069.927	-	-	-	661.069.927					
- Thanh lý, nhượng bán	(86.983.339)	(535.262.034)	-	(446.039.629)	-	(1.068.285.002)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>42.755.746.756</b>	<b>32.714.045.830</b>	<b>18.376.329.904</b>	<b>2.384.810.861</b>	<b>1.254.460.069</b>	<b>97.485.393.420</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu năm	17.975.658.984	5.559.274.042	1.634.092.547	39.977.784	47.085.179	25.256.088.536					
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>16.475.407.410</b>	<b>6.722.579.592</b>	<b>963.995.120</b>	<b>29.074.752</b>	<b>17.729.627</b>	<b>24.208.786.501</b>					

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.397.408.380 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.989.375.563 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.023.813.590	3.034.114.020	6.057.927.610
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.301.199.000)	-	(1.301.199.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.722.614.590</b>	<b>3.034.114.020</b>	<b>4.756.728.610</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.355.355.450	303.411.390	1.658.766.840
- Trích khấu hao	457.354.123	606.822.780	1.064.176.903
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(661.069.927)	-	(661.069.927)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.151.639.646</b>	<b>910.234.170</b>	<b>2.061.873.816</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.668.458.140	2.730.702.630	4.399.160.770
Tại ngày cuối năm	<b>570.974.944</b>	<b>2.123.879.850</b>	<b>2.694.854.794</b>

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	533.175.000	395.886.350	4.142.451.250
- Mua trong năm	-	-	175.000.000	175.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.213.389.900</b>	<b>533.175.000</b>	<b>570.886.350</b>	<b>4.317.451.250</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	379.180.090	533.175.000	395.886.350	1.308.241.440
- Khấu hao trong năm	54.159.000	-	2.916.667	57.075.667
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>433.339.090</b>	<b>533.175.000</b>	<b>398.803.017</b>	<b>1.365.317.107</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	2.834.209.810	-	-	2.834.209.810
Tại ngày cuối năm	<b>2.780.050.810</b>	-	<b>172.083.333</b>	<b>2.952.134.143</b>

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 929.061.350 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	342.998.138	591.630.039
Công cụ dụng cụ xuất dùng	230.604.547	676.595.133
Chi phí thuê kho	493.197.000	166.772.754
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.550.000	-
	<u><b>1.071.349.685</b></u>	<u><b>1.434.997.926</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	145.254.390	240.634.197
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.762.442.899	1.840.392.577
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	14.405.352.671	14.870.041.463
Chi phí trả trước dài hạn khác	103.485.405	26.904.847
	<u><b>16.416.535.365</b></u>	<u><b>16.977.973.084</b></u>

(\*) Là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m<sup>2</sup> thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/6/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/7/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.



15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Kolon Global Corporation	15.535.778.496	15.535.778.496	10.674.563.200	10.674.563.200
- Agria S.A	-	-	10.040.412.320	10.040.412.320
- Changzhou Eastchem International	14.712.649.056	14.712.649.056	25.935.562.200	25.935.562.200
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nam Long Phát	13.354.838.395	13.354.838.395	22.041.494.189	22.041.494.189
- Forward International Ltd	-	-	964.709.000	964.709.000
- Novatic Chem Co., Ltd	50.225.528.220	50.225.528.220	117.449.252.700	117.449.252.700
- Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	12.713.912.400	12.713.912.400	8.624.963.380	8.624.963.380
- Công ty TNHH UPL Việt Nam	626.860.500	626.860.500	3.897.326.685	3.897.326.685
- Chi nhánh I - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhật Tiến	5.723.131.779	5.723.131.779	9.232.922.339	9.232.922.339
- Yongnong Biosciences Co.,Ltd	3.322.247.040	3.322.247.040	1.710.905.600	1.710.905.600
- Ancom Crop Care SDN BHD	1.737.595.125	1.737.595.125	2.285.662.950	2.285.662.950
- Long Fat Global Co., Ltd	-	-	2.398.499.034	2.398.499.034
- Phải trả các đối tượng khác	47.288.073.501	47.288.073.501	61.960.566.131	61.960.566.131
	<b>165.240.614.512</b>	<b>165.240.614.512</b>	<b>277.216.839.728</b>	<b>277.216.839.728</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	298.556.273	24.718.300.179	24.774.852.696	-	242.003.756
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	790.312.099	790.312.099	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	591.802.661	10.631.344.529	6.600.184.540	-	4.622.962.650
Thuế Thu nhập cá nhân	-	59.264.371	2.405.631.986	2.108.327.819	-	356.568.538
Tiền thuế đất	-	-	2.750.583.042	2.750.583.042	-	-
Các loại thuế khác	-	-	19.000.001	19.000.001	-	-
	-	<b>949.623.305</b>	<b>41.315.171.836</b>	<b>37.043.260.197</b>	-	<b>5.221.534.944</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(4-T)  
CHI CÔNG ANH  
27  
22

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	206.035.155	122.132.259
- Trích trước chương trình phải trả khách hàng	4.197.585.553	-
	<b>4.403.620.708</b>	<b>122.132.259</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	180.805.309	401.992.139
- Bảo hiểm xã hội	44.817.711	515.217.629
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	934.396.650	732.555.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.575.961.103	7.373.895.931
+ Phải trả về chương trình bán hàng	5.605.968.996	4.171.482.091
+ Phải trả lãi ký quỹ	151.031.762	284.304.641
+ Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	256.521.730	35.967.399
+ Phải trả chiết khấu thanh toán	1.244.164.918	266.280.665
+ Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	230.599.358	581.627.307
+ Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	3.929.108.665	1.820.826.941
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.565.674	213.406.887
	<b>12.735.980.773</b>	<b>9.023.660.949</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.800.554.000	3.389.254.000
	<b>2.800.554.000</b>	<b>3.389.254.000</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>1.819.481.831</b>	<b>280.297.644</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	122.329.801.368	122.329.801.368	277.859.832.034	286.935.296.085	113.254.337.317	113.254.337.317
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC <sup>(1)</sup>	-	-	23.284.647.950	15.678.678.350	7.605.969.600	7.605.969.600
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	41.587.780.000	41.587.780.000	101.235.758.377	93.674.051.657	49.149.486.720	49.149.486.720
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	34.035.392.400	34.035.392.400	110.787.760.210	104.879.959.610	39.943.193.000	39.943.193.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(4)</sup>	46.706.628.968	46.706.628.968	32.709.366.100	72.702.606.468	6.713.388.600	6.713.388.600
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(5)</sup>	-	-	9.842.299.397	-	9.842.299.397	9.842.299.397
Vay cá nhân <sup>(6)</sup>	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.462.229.409	2.462.229.409	1.966.469.996	2.646.249.409	1.782.449.996	1.782.449.996
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(7)</sup>	1.146.229.409	1.146.229.409	475.449.996	1.155.229.409	466.449.996	466.449.996
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(8)</sup>	1.316.000.000	1.316.000.000	1.491.020.000	1.491.020.000	1.316.000.000	1.316.000.000
	<b>124.862.030.777</b>	<b>124.862.030.777</b>	<b>279.826.302.030</b>	<b>289.581.545.494</b>	<b>115.106.787.313</b>	<b>115.106.787.313</b>



CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>				
<b>Nợ thuế tài chính</b>	<b>2.671.191.845</b>	<b>2.671.191.845</b>	-	<b>1.155.229.409</b>
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(7)</sup>	2.671.191.845	2.671.191.845	-	1.155.229.409
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>8.050.000.000</b>	<b>8.050.000.000</b>	<b>1.166.640.000</b>	<b>1.491.020.000</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tp. HCM <sup>(8)</sup>	8.050.000.000	8.050.000.000	1.166.640.000	1.491.020.000
	<b>10.721.191.845</b>	<b>10.721.191.845</b>	<b>1.166.640.000</b>	<b>2.646.249.409</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.462.229.409)	(2.462.229.409)	(1.966.469.996)	(2.646.249.409)
	<b>8.258.962.436</b>	<b>8.258.962.436</b>		<b>9.241.582.436</b>
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng				(1.782.449.996)
				<b>7.459.132.440</b>
<b>c) Các khoản vay đối với các bên liên quan</b>				
- Ông Nguyễn Quốc Dũng		Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
			Gốc	Gốc
			VND	VND
		Giám đốc Công ty	54.000.000	54.000.000
				Lãi
				VND

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 152626 ngày 18 tháng 5 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tiện ích là 7.000.000 USD và 1.350.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: tài trợ tiện ích nhập khẩu và thẻ tín dụng HSBC;
  - Lãi suất cho vay: theo từng khoản vay;
  - Số dư tại ngày 31/12/2019: 7.605.969.600 VND;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 4 ngày 02/12/2014 và cầm cố tiền gửi theo hợp đồng cầm cố số VNM 110716/DUL.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201901103 ngày 30/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
  - Hình thức đảm bảo: Thẻ chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung.
  - Số dư tại ngày 31/12/2019: 49.149.486.720 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 266/2018-HĐCVHM/NHCT902-SPC ngày 24/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
  - Hình thức đảm bảo: quyền tài sản theo hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN;
  - Số dư tại ngày 31/12/2019: 39.943.193.000 VND.
- (4) Văn bản số 846/2019/5778006/HĐTD ngày 27 tháng 05 năm 2019 sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 383/2014/5778006/HĐ ngày 28/04/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C;
  - Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
  - Hình thức đảm bảo: tín chấp;
  - Số dư tại ngày 31/12/2019: 6.713.388.600 VND.
- (5) Hợp đồng tín dụng số HDTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
  - Mục đích vay: Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C;
  - Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
  - Hình thức đảm bảo: Thẻ chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD;
  - Số dư tại ngày 31/12/2019: 9.842.299.397 VND.

(6) Khoản vay các cá nhân có lãi suất 08%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

(7) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- Tài sản thuê: xe Ford Ranger 4x2 XLS MT;
- Tổng giá trị hợp đồng: 3.322.350.000 đồng;
- Thời hạn thanh toán: thanh toán theo lịch trả nợ;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 1.515.962.436 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 466.449.996 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(8) Hợp đồng tín dụng 1700-LAV-201701181 ngày 28/08/2017 (kèm theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019) với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.700.000.000 đồng;
- Mục đích vay: xây dựng kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017. Giá trị tài sản là 16.770.000.000 đồng;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 7.725.620.000 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.316.000.000 đồng.

(6) Khoản vay các cá nhân có lãi suất 08%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

(7) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- Tài sản thuê: xe Ford Ranger 4x2 XLS MT;
- Tổng giá trị hợp đồng: 3.322.350.000 đồng;
- Thời hạn thanh toán: thanh toán theo lịch trả nợ;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 1.515.962.436 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 466.449.996 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(8) Hợp đồng tín dụng 1700-LAV-201701181 ngày 28/08/2017 (kèm theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019) với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.700.000.000 đồng;
- Mục đích vay: xây dựng kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017. Giá trị tài sản là 16.770.000.000 đồng;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 7.725.620.000 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.316.000.000 đồng.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000		782.715.818		27.548.934.866		46.257.076.663		179.888.727.347
Lãi trong năm trước	-		-		-		37.890.369.702		37.890.369.702
Chi trả cổ tức năm 2017	-		-		-		(17.901.000.000)		(17.901.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-		6.944.072.330		(6.944.072.330)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(6.944.072.330)		(6.944.072.330)
Thù lao từ HĐQT và Ban kiểm soát	-		-		-		(471.000.000)		(471.000.000)
Số dư cuối năm trước	105.300.000.000		782.715.818		34.493.007.196		51.887.301.705		192.463.024.719
Số dư đầu năm nay	105.300.000.000		782.715.818		34.493.007.196		51.887.301.705		192.463.024.719
Lãi trong năm nay	-		-		-		38.404.325.699		38.404.325.699
Chi trả cổ tức năm 2018 (*)	-		-		-		(17.901.000.000)		(17.901.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-		-		7.551.673.940		(7.551.673.940)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-		-		-		(7.551.673.940)		(7.551.673.940)
Thù lao từ HĐQT và Ban kiểm soát (*)	-		-		-		(492.000.000)		(492.000.000)
Số dư cuối năm nay	105.300.000.000		782.715.818		42.044.681.136		56.795.279.524		204.922.676.478

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	37.890.369.702
Trích Quỹ đầu tư phát triển	19,93%	7.551.673.940
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,93%	7.551.673.940
Chia trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.700	47,24%	17.901.000.000
Thù lao từ HĐQT và Ban kiểm soát	1,30%	492.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	11,60%	4.394.021.822

**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33%	62.470.000.000	59,33%	62.470.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	0,00%	42.830.000.000	0,00%	42.830.000.000
	<u>59%</u>	<u>105.300.000.000</u>	<u>59%</u>	<u>105.300.000.000</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	732.555.250	938.157.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	17.901.000.000	17.901.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.901.000.000	17.901.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(17.699.158.600)	(18.106.601.750)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(17.699.158.600)	(18.106.601.750)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	934.396.650	732.555.250

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

**e) Cổ tức**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	7.371.000.000	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	7.371.000.000	-

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	42.044.681.136	34.493.007.196
	<u>42.044.681.136</u>	<u>34.493.007.196</u>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.074.272.734	1.094.968.192
- Trên 1 năm đến 5 năm	586.363.640	1.508.181.828

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê tài sản là văn phòng, nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.118.181.818	1.732.690.909
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.552.545.455	889.500.000

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 16.754 m<sup>2</sup>. Đối với diện tích 15.496 m<sup>2</sup> không thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; đối với diện tích 1.258 m<sup>2</sup> thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 cho đến khi Nhà nước thực hiện mở rộng đường theo quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2015. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất Hiệp Phước với diện tích 42.123 m<sup>2</sup> thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Tiền thuê đất trả trước một lần vào thời điểm thuê.

**d) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	161.284,49	613,50

e) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
	<b>877.192.935</b>	<b>668.624.561</b>
- Công ty TNHH Vinh Hiền	21.224.845	21.224.845
- Hợp tác xã Thịnh Phát	26.018.647	26.018.647
- Cửa hàng Văn Xinh	66.238.251	66.238.251
- Ông Trần Hoàng Nam	26.000.000	26.000.000
- Ông Giang Minh Tường	17.147.520	17.147.520
- Ông Đinh Đoàn Đơn Vương	12.975.674	12.975.674
- Ông Lê Thanh Tùng	12.339.549	12.339.549
- Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Minh Trí	21.889.448	21.889.448
- Các đối tượng khác	673.359.001	464.790.627

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

## 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	962.495.049.188	973.660.071.995
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.456.359.780	-
	<b>965.951.408.968</b>	<b>973.660.071.995</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b>217.992.037.151</b>	<b>249.831.667.308</b>

## 23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	14.142.646.985	10.081.880.973
Hàng bán bị trả lại	1.137.120.880	10.374.711.161
Giảm giá hàng bán	3.080.111.896	828.662.453
	<b>18.359.879.761</b>	<b>21.285.254.587</b>

## 24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	748.756.485.950	787.324.543.178
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	25.903.126	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.939.316.338	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.932.513.674)	(10.000.937.889)
	<b>748.789.191.740</b>	<b>777.323.605.289</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	902.493.646	319.061.021
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000.000	492.840.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.559.208.710	2.109.766.767
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	906.207.492	1.654.643.072
Doanh thu hoạt động tài chính khác	890.836	89.177.173
	<b>18.368.800.684</b>	<b>4.665.488.033</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay và thuê tài chính	6.884.032.386	6.316.521.324
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	12.687.851.513	6.590.718.551
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	138.611.479	166.088.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.348.881.297	8.601.630.301
Chi phí tài chính khác	-	60.583.325
	<b>23.059.376.675</b>	<b>21.735.541.612</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.258.069.003	13.785.283.074
Chi phí nhân công	59.599.575.752	51.627.279.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.167.597.549	669.635.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.474.577.151	17.540.571.613
Chi phí khác bằng tiền	22.259.191.275	11.360.418.448
	<b>124.759.010.730</b>	<b>94.983.188.475</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.316.615.348	1.564.012.613
Chi phí nhân công	9.508.507.203	6.628.146.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.854.393	585.915.554
Thuế, phí, lệ phí	404.249.432	378.868.026
Chi phí dự phòng	2.430.380.327	3.707.228.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.851.140.307	4.492.037.108
Chi phí khác bằng tiền	8.861.995.657	6.347.348.414
	<b>27.714.742.667</b>	<b>23.703.556.755</b>

2232  
CÔNG TY  
HẠN  
CHỨC  
SÀI GÒN  
HỒ CHÍ MINH

100  
C  
C  
H  
H  
QUẢN

**Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận  
7, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày  
31/12/2019

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.742.059	187.638.893
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	379.442.010	116.113.958
Thu nhập bán phế liệu	58.508.640	-
Thu nhập từ gia công sản phẩm	-	751.800.000
Thu nhập từ bán phuy	4.965.909.098	5.065.454.550
Thu nhập cho thuê kho	2.247.045.297	1.815.889.673
Thu nhập khác	960.230.013	122.192.459
	<b>8.620.877.117</b>	<b>8.059.089.533</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	975.025.404	521.932.026
Các khoản bị phạt	95.482.722	114.052.757
Chi phí khác	152.706.842	31.550.339
	<b>1.223.214.968</b>	<b>667.535.122</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.035.670.228	46.685.967.721
Các khoản điều chỉnh tăng	19.397.394.688	114.052.757
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.777.264.969)	(10.341.007.174)
Thu nhập chịu thuế TNDN	52.655.799.947	36.459.013.304
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>10.531.159.989</b>	<b>7.291.802.661</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	100.184.540	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	591.802.661	513.476.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.600.184.540)	(7.213.476.184)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>4.622.962.650</b>	<b>591.802.661</b>

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	674.928.109.273	737.667.613.856
Chi phí nhân công	84.322.346.060	76.141.870.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.597.915.013	4.934.207.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.983.042.106	30.145.537.143
Chi phí khác bằng tiền	42.632.833.796	29.428.547.167
	<b>840.464.246.248</b>	<b>878.317.775.813</b>

C.T.C.P  
 HỒ CHÍ MINH  
 11100  
 HI NH  
 ONG TY  
 NG KIẾ  
 AA  
 4-TP.

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.109.678.098	-	49.784.730.733	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.006.429.218	(51.480.082.351)	212.753.591.123	(49.258.270.398)
	<u>235.116.107.316</u>	<u>(51.480.082.351)</u>	<u>262.538.321.856</u>	<u>(49.258.270.398)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			122.565.919.753	133.120.993.213
Phải trả người bán, phải trả khác			180.777.149.285	289.629.754.677
Chi phí phải trả			4.403.620.708	122.132.259
			<u>307.746.689.746</u>	<u>422.872.880.149</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.109.678.098	-	-	39.109.678.098
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.902.411.867	623.935.000	-	144.526.346.867
	<u>183.012.089.965</u>	<u>623.935.000</u>	<u>-</u>	<u>183.636.024.965</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.784.730.733	-	-	49.784.730.733
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.615.349.860	879.970.865	-	163.495.320.725
	<u>212.400.080.593</u>	<u>879.970.865</u>	<u>-</u>	<u>213.280.051.458</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	115.106.787.313	7.459.132.440	-	122.565.919.753
Phải trả người bán, phải trả khác	177.976.595.285	2.800.554.000	-	180.777.149.285
Chi phí phải trả	4.403.620.708	-	-	4.403.620.708
	<u>297.487.003.306</u>	<u>10.259.686.440</u>	<u>-</u>	<u>307.746.689.746</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	124.862.030.777	8.258.962.436	-	133.120.993.213
Phải trả người bán, phải trả khác	286.240.500.677	3.389.254.000	-	289.629.754.677
Chi phí phải trả	122.132.259	-	-	122.132.259
	<u>411.224.663.713</u>	<u>11.648.216.436</u>	<u>-</u>	<u>422.872.880.149</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3006  
CÔNG  
CỔ P  
ẢO VỆ  
THỰC VẬT  
SÀI GÒN

C.T. T. H. H.  
H  
H  
MINH



34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	279.026.472.034	391.581.266.644
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	288.426.316.085	299.039.922.376

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 02/NQ-BVTVSG-HDQT ngày 24/02/2020, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 với tỷ lệ 7% (700 đồng/ 1 cổ phần). Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 13/03/2020, ngày thanh toán là ngày 13/04/2020.

Ngoài các sự kiện đã được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN  
 Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	735.798.496.851	211.793.032.356	947.591.529.207
Tài sản bộ phận	516.115.401.043	23.789.790.267	539.905.191.310
Tổng chi phí mua tài sản cố định	4.211.542.640	-	4.211.542.640

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa	Công ty con
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 19.)



**NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Giao dịch phát sinh trong năm:


	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>217.992.037.151</b>	<b>249.831.667.308</b>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	3.379.408.393	5.520.095.189
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	199.955.529.375	204.914.689.295
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	14.657.099.383	39.396.882.824
<b>Chi trả cổ tức</b>	<b>10.619.934.000</b>	<b>4.372.914.000</b>
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	10.619.934.000	4.372.914.000
<b>Nhận cổ tức, lợi nhuận</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>492.840.000</b>
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa	-	492.840.000
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	15.000.000.000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>21.878.315.428</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	21.878.315.428	-
<b>Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>44.899.624.405</b>	<b>62.914.771.883</b>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	33.077.712.942	32.066.183.374
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	11.480.016.428	16.407.515.753
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa	341.895.035	14.441.072.756
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	15.000.000.000	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>1.819.481.831</b>	<b>280.297.644</b>
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	890.352.502	272.571.744
- Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa	929.129.329	7.725.900
<b>Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.650.852.963	1.986.485.575
Thù lao của Hội đồng Quản trị	192.000.000	192.000.000


**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố, chi tiết như sau:

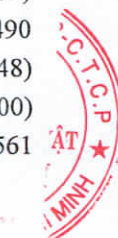
	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại VND</u>	<u>Đã trình bày trên BCTC năm trước VND</u>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Tài sản cố định hữu hình	221	25.256.088.536	12.894.499.853
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	751.259.870	13.112.848.553
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	981.710.460.858	848.593.274.808
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(950.166.963.596)	(948.195.389.614)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(64.680.807.939)	(79.910.826.154)
Tiền lãi vay đã trả	04	(6.271.457.291)	(6.196.549.065)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	43.924.981.083	131.132.631.490
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(75.021.325.698)	(16.212.251.348)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.106.601.750)	(17.880.643.200)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		516.843.811	574.882.561

  
Bùi Thị Diễm Phúc  
Người lập

  
Bùi Thị Ánh Tuyết  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quốc Dũng  
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020



# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

**T:** (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

**E:** [aasc@aasc.com.vn](mailto:aasc@aasc.com.vn)

**A:** Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

**T:** (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

**E:** [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

**A:** Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

**T:** (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

**E:** [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

**A:** Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam